

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T1
TỈNH T2**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2023/HS-ST

Ngày 13/6/2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T1, TỈNH T2**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đồng Ngọc Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Vũ Văn Quảng.

Ông Phạm Mã Siêu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Phương Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh T2.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T1, tỉnh T2 tham gia phiên tòa:
Bà Đoàn Thị Sớm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh T2 xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 19/2023/HSST ngày 29 tháng 3 năm 2023 theo Quyết định xét xử số 18/2023/QĐXXST-HS ngày 31 tháng 3 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2023/QĐXXST-HS ngày 12 tháng 4 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2023/QĐXXST-HS ngày 20 tháng 4 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2023/QĐXXST-HS ngày 12 tháng 5 năm 2023, Thông báo thay đổi lịch phiên tòa số 01/2023/TB-TA ngày 24 tháng 4 năm 2023, Thông báo thay đổi lịch phiên tòa số 03/2023/TB-TA ngày 30 tháng 5 năm 2023, đối với bị cáo:

Phạm Minh T, sinh ngày 16/6/1989. Nơi sinh: huyện T1, tỉnh T2; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố TS, thị trấn T1, huyện T1, tỉnh T2. Chỗ ở hiện nay: Thôn PK, xã VP, thành phố T2, tỉnh T2; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn H: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn S và bà Nguyễn Thị K; bị cáo có vợ là Phạm Diệu L và 01 con, sinh năm 2023; tiền án: Không; tiền sự: Không; nhân thân: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Trần Xuân H, sinh năm 1957, trú tại thôn HP, xã NP; anh Phạm Quang Ng, sinh năm 1989, trú tại thôn CC, xã NC; anh Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1985,

trú tại thôn MD, xã DT; anh Phạm Văn Đ, sinh năm 1990, trú tại thôn BT, xã NP; anh Đào Tuấn A, sinh năm 1999, trú tại thôn HD, xã NT; anh Phạm Văn T, sinh năm 1986, trú tại Tổ dân phố TS, thị trấn T1; ông Phan Văn L, sinh năm 1958, trú tại thôn LT, xã NH; chị Bùi Thị Th, sinh năm 1991, trú tại thôn LT, xã NH, đều thuộc huyện T1, tỉnh T2. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1991, thôn LT, xã TA, huyện VT, tỉnh T2 (đều vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Từ khoảng tháng 1/2019 đến ngày 22/11/2022, Phạm Minh T đã nhiều lần cho người dân vay tiền với mức lãi suất từ 3.000 đồng đến 5.000 đồng/1 triệu đồng/1 ngày, tương đương mức lãi suất từ 109.5% đến 182.5%/1 năm, gấp 5.475 đến 9.125 lần so với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự; thời hạn vay tiền không có thỏa thuận cụ thể, chỉ thỏa thuận một tháng tính lãi là 30 ngày. Khi cho vay tiền, T yêu cầu người vay phải viết giấy vay tiền hoặc hợp thức H bằng giấy bán xe mô tô đồng thời yêu cầu người vay để lại các giấy tờ như: Chứng minh thư nhân dân, căn cước công dân, giấy đăng ký xe mô tô hoặc sổ hộ khẩu gia đình. Hằng tháng, người vay phải thanh toán tiền lãi cho T bằng hình thức trả trực tiếp hoặc trả qua tài khoản số 47110001056902 mở tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) mang tên Phạm Văn T, sinh năm 1986, trú tại tổ dân phố TS, thị trấn T1, huyện T1, tỉnh T2 (T đã mượn từ khoảng đầu tháng 1/2022 rồi cung cấp cho người vay để trả tiền lãi). Với phương thức, thủ đoạn trên, Phạm Minh T đã cho 7 người vay tiền gồm:

- Ngày 02/01/2019, T cho ông Trần Xuân H vay số tiền 10.000.000 đồng, thỏa thuận mức lãi suất là 5000 đồng/1 triệu/1 ngày, tương đương 182,5%/1 năm (gấp 9,1 lần mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự). Khi vay tiền, T yêu cầu ông H viết giấy bán xe mô tô nhãn hiệu HondaWaveALP Biển kiểm soát x cho T và để lại Giấy đăng ký xe mô tô và Sổ hộ khẩu, mục đích để bảo đảm cho việc trả nợ của ông H. Sau đó, hằng tháng ông H trực tiếp gặp trả tiền lãi cho T. Từ ngày 02/1/2019 đến ngày 02/5/2022, T đã nhận của ông H 60.000.000 đồng tiền lãi; sau đó ông H xin T không phải trả lãi nữa để có điều kiện trả nợ gốc và được T đồng ý. T thu lợi bất chính 53.336987 đồng; số tiền nợ gốc ông H đã trả cho T.

Đến ngày 03/4/2019, ông H tiếp tục vay T thêm số tiền 8.000.000 đồng với mức lãi suất thỏa thuận như trên. Hằng tháng, ông H trực tiếp gặp trả tiền lãi cho T. Từ ngày 03/4/2019 đến ngày 02/5/2022, T đã nhận của ông H 44.400.000 đồng tiền lãi. Sau đó ông H xin T không phải trả lãi nữa để có điều kiện trả nợ gốc, T đồng ý. T thu lợi bất chính 39.468.494 đồng; số tiền nợ gốc ông H đã trả cho T.

Sau đó, ông H tiếp tục hỏi T vay số tiền 10.000.000 đồng nhưng T không đồng ý cho vay nên đến ngày 03/7/2019, ông H nhờ ông Phan Văn L đến gặp T

đứng tên vay hộ số tiền 10.000.000 đồng. T yêu cầu ông Liễn viết giấy vay tiền và để lại Chứng minh thư nhân dân và Sổ hộ khẩu của ông Liễn. Sau khi vay được tiền, hằng tháng ông H là người mang tiền đến trả lãi nên T biết ông H mới thực sự là người vay, sử dụng số tiền trên. Từ tháng 03/7/2019 đến ngày 02/5/2022, T đã nhận của ông H 51.000.000 đồng tiền lãi. Sau đó ông H xin T không phải trả lãi nữa để có điều kiện trả nợ gốc và được T đồng ý. T thu lợi bất chính 45.334.247 đồng; đến ngày 30/10/2022, ông H đã trả nợ gốc nên T đã đưa lại Chứng minh thư nhân dân, Sổ hộ khẩu của ông L và Giấy đăng ký xe mô tô, Sổ hộ khẩu cho ông H.

Tổng số tiền lãi của 3 khoản vay T đã thu của ông H là 155.400.000 đồng, trong đó số tiền T thu lợi bất chính là 138.145.207 đồng. Ông H đã trả toàn bộ tiền gốc cho T là 28.000.000 đồng.

- Ngày 13/12/2021, T cho anh Nguyễn Văn Tr vay số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 3.000 đồng/1triệu/1ngày, tương đương 109,5%/1 năm (gấp 5,46 lần mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự). Khi cho vay, T yêu cầu anh Tr viết giấy vay tiền. Hằng tháng, anh Tr trả tiền lãi cho T qua tài khoản ngân hàng mang tên Phạm Văn T, trong đó có tháng anh Tr xin trả tiền lãi thấp hơn số tiền đã thỏa thuận và được T đồng ý. Từ ngày 13/12/2021 đến ngày 15/7/2022, T đã nhận của anh Tr là 10.750.000 đồng tiền lãi. Sau đó anh Tr xin T không phải trả lãi nữa để có điều kiện trả nợ gốc, T đồng ý. Số tiền T thu lợi bất chính là 8.404.795 đồng. Tháng 10/2022, anh Tr đã trả tiền nợ gốc cho T.

Với mức lãi suất như trên, ngày 14/01/2022, anh Tr tiếp tục vay T thêm 20.000.000 đồng, anh Tr đã thanh toán tiền lãi từ ngày 14/01/2022 đến ngày 15/7/2022 cho T qua tài khoản ngân hàng. Sau đó, anh Tr xin và được T đồng ý không phải trả lãi nữa để có điều kiện trả nợ gốc. Tổng số tiền lãi T đã nhận của anh Tr là 8.950.000 đồng, trong đó T thu lợi bất chính là 6.955.480 đồng. Tháng 10/2022 anh Tr đã trả tiền nợ gốc cho T.

Tổng số tiền lãi của 2 khoản vay T đã thu của anh Tr là 19.700.000 đồng; số tiền T thu lợi bất chính là 15.360.275 đồng.

- Ngày 02/01/2022, T cho anh Nguyễn Văn H vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất là 4000 đồng/1triệu/1ngày, tương đương 146%/1 năm (gấp 7,3 lần mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự). Khi cho vay, T yêu cầu anh Hưng viết giấy vay tiền và để lại Giấy đăng ký xe mô tô nhãn hiệu Wave Biển kiểm soát y mang tên Vũ Thị X sinh năm 1993, ở xã NH, huyện T1 (là vợ anh H). Hằng tháng, anh H trực tiếp gặp T trả tiền lãi hoặc chuyển tiền qua tài khoản. Anh H đã trả lãi cho T đến tháng 9/2022, còn tiền lãi của tháng 10 và tháng 11 chưa trả. Tổng số tiền lãi T đã nhận của anh H là 9.600.000 đồng. Số tiền lãi anh H phải trả cho T là 12.920.000 đồng, trong đó T thu lợi bất chính 11.150.137 đồng. Anh H còn nợ tiền gốc của T là 10.000.000 đồng.

- Ngày 24/01/2022, T cho anh Phạm Văn Đ vay số tiền 5.000.000 đồng, lãi suất là 4.000 đồng/1triệu/1ngày, tương đương 146%/1 năm (gấp 7,3 lần mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự). Khi cho vay tiền, T yêu cầu anh Điều viết giấy vay và để lại Căn cước công dân và Sổ hộ khẩu của anh Điều. Từ ngày 24/01/2022 đến ngày 24/7/2022, anh Đ đã trả lãi qua tài khoản ngân hàng cho T. Tổng số tiền lãi anh Đ đã trả là 3.600.000 đồng, trong đó T thu lợi bất chính 3.104.110 đồng. Anh Đ đã trả hết nợ gốc cho T và được T trả lại căn cước công dân, sổ hộ khẩu.

- Ngày 17/02/2022, T cho anh Đào Tuấn A vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất là 4.000 đồng/1triệu/1 ngày, tương đương 146%/1 năm (gấp 7,3 lần mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự). Khi vay tiền, T yêu cầu anh Tuấn A viết giấy bán xe mô tô nhãn hiệu HondaAirblade Biển kiểm soát z và để lại Đăng ký xe mô tô và Căn cước công dân mang tên ĐàoTuấn A. Hằng tháng, anh Đào Tuấn A trực tiếp gặp trả tiền hoặc chuyển tiền qua tài khoản ngân hàng để trả lãi cho T. Anh Đào Tuấn A đã trả tiền lãi 4 tháng cho T (từ 17/2/2022 đến 17/6/2022), sau đó xin T không phải trả lãi từ ngày 18/6/2022 để có điều kiện trả nợ gốc, được T đồng ý. Tổng số tiền lãi T đã thu của anh Đào Tuấn A là 4.800.000 đồng, trong đó T thu lợi bất chính 4.142.466 đồng. Đến ngày 02/7/2022, anh Tuấn A đã trả hết tiền nợ gốc vay của T và được T đã trả lại Giấy đăng ký xe mô tô và Căn cước công dân.

- Ngày 03/3/2022, T cho anh Phạm Quang Ng vay số tiền 8.000.000 đồng, lãi suất là 4000 đồng/1triệu/1ngày, tương đương 146%/1 năm (gấp 7,3 lần mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự). Khi cho vay, T yêu cầu anh Ng viết giấy bán xe mô tô Biển kiểm soát x và giữ lại Giấy đăng ký xe mô tô mang tên anh Ng. Hằng tháng, anh Ng trả lãi cho T qua tài khoản ngân hàng và đều trả ít hơn số tiền lãi phải trả theo thỏa thuận ban đầu, được T đồng ý. Từ ngày 03/3/2022 đến ngày 23/6/2022, T đã nhận của anh Ng là 3.350.000 đồng tiền lãi, trong đó T thu lợi bất chính 2.859.042 đồng. Anh Ng đã trả hết nợ gốc cho T và đã nhận lại Giấy đăng ký xe mô tô.

Ngày 10/7/2022, anh Ng tiếp tục vay T số tiền 8.000.000 đồng với mức lãi suất như trên. Hằng tháng, anh Ng trả lãi cho T qua tài khoản ngân hàng và đều trả ít hơn số tiền lãi phải trả theo thỏa thuận ban đầu, T đồng ý. Anh Ng đã trả lãi từ tháng 7/2022 đến tháng 11/2022 cho T. T thu của anh Ng thêm 150.000 đồng khi chuyển ngày trả lãi từ 10/11/2022 sang 15/11/2022. Từ ngày 15/11/2022, đến khi Công an phát hiện, anh Ng chưa trả lãi và nợ gốc cho T. Tổng số tiền lãi T đã thu của anh Ng là 3.850.000 đồng, số tiền lãi anh Ng phải trả cho T theo thỏa thuận là 4.042.000 đồng, T thu lợi bất chính 3.700.603 đồng.

Tổng số tiền lãi của 2 khoản vay T đã thu của anh Ng là 7.200.000 đồng; trong đó thu lợi bất chính là 6.559.645 đồng. Anh Ng còn nợ tiền gốc của T là 8.000.000 đồng.

- Ngày 11/4/2022, T cho chị Bùi Thị Th sinh năm 1991, vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất là 4000 đồng/1triệu/1ngày, tương đương 146%/1 năm (gấp 7,3 lần mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự). Khi cho vay, T yêu cầu chị Th viết giấy vay tiền. Hằng tháng, chị Th gặp trực tiếp hoặc chuyển tiền qua tài khoản ngân hàng để trả lãi cho T. Chị Th đã trả lãi cho T đến tháng 9/2022 với tổng số tiền là 6.000.000 đồng và 1.100.000 đồng tiền phạt do chậm trả. Tổng số tiền lãi T đã nhận của chị Th là 7.100.000 đồng. Nợ gốc chị Th đã trả cho T. Tổng số tiền lãi chị Th phải trả cho T là 9.900.000 đồng, T thu lợi bất chính 8.672.603 đồng.

Quá trình điều tra bị cáo Phạm Minh T đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội như nêu trên.

Tại Cáo trạng số 24/CT-VKSTH ngày 29/3/2023, Viện Kiểm sát nhân dân huyện T1, tỉnh T2 quyết định truy tố bị cáo Phạm Minh T về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự.

Vị đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền công tố tại phiên tòa sơ thẩm vẫn giữ nguyên quan điểm như đã truy tố về tội danh, điều luật như nội dung bản cáo trạng đã truy tố và đề Ng Hội đồng xét xử:

Tuyên bố bị cáo Phạm Minh T phạm tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*”:

Áp dụng điểm khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g, khoản 1 Điều 52, Điều 38; Điều 47; Điều 50; Điều 65 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Phạm Minh T từ 06 (sáu) tháng đến 09 (chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Phạt bổ sung T từ 30 đến 35 triệu đồng. Buộc bị cáo phải nộp lại số tiền nộp số tiền gốc cho vay và tiền lãi theo mức lãi suất cao nhất của Bộ luật dân sự để sung quỹ Nhà nước, cụ thể bị cáo phải nộp 119.000.000 đồng gốc + 26.823.557 đồng lãi.

Ngoài ra, vị đại diện Viện kiểm sát cũng đề Ng xử lý về vật chứng và án phí.

Bị cáo đồng ý với tội danh, hình phạt mà Viện kiểm sát truy tố, không tranh luận gì. Trong lời nói sau cùng, bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét, giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện T1, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện T1, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo T đều khai nhận: Trong khoảng thời gian từ ngày 02/1/2019 đến ngày 22/11/2022, Phạm Minh T đã có hành vi cho ông Trần Xuân H, Nguyễn Văn Tr, Nguyễn Văn H, Phạm Văn Đ, Đào Tuấn A, Phạm Quang Ng và chị Bùi Thị Th vay tiền với mức lãi suất từ 3.000 đồng/1.000.000 đồng/1 ngày đến 5.000 đồng/1.000.000 đồng/1 ngày, tương đương từ 109,5% đến 182,5%/1 năm (gấp 5,5 đến 9,1 lần so với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự). Tổng số tiền lãi T đã nhận từ những người vay là 207.400.000 đồng, trong đó thu lợi bất chính 186.732.443 đồng.

Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp và được chứng minh bằng: Biên bản tạm giữ tài sản, đồ vật, tài liệu, biên bản giao nhận tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử, biên bản niêm phong đồ vật, tài liệu bị tạm giữ do Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T1 lập ngày 22, 23 và 30/11/2022 tại Công an huyện T1. Bản sao kê tài khoản ngân hàng mang tên Phạm Văn T tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam. Bản Kết luận giám định số 8492/KL-KTHS ngày 24/02/2023 của Viện Khoa học hình sự Bộ Công an, kết luận: Không tìm thấy dấu vết cắt ghép, chỉnh sửa nội dung trong các file ghi âm mẫu cần giám định. Tiếng nói của người đàn ông (ký hiệu: T trong bản dịch nội dung ghi âm mẫu cần giám định) trong các file ghi âm mẫu cần giám định và tiếng nói của Phạm Minh T trong mẫu so sánh là của cùng một người. Biên bản ghi lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Từ những chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận:

Từ ngày 02/01/2019 đến ngày 22/11/2022, Phạm Minh T đã có hành vi cho ông Trần Xuân H, Nguyễn Văn Tr, Nguyễn Văn H, Phạm Văn Đ, Đào Tuấn A, Phạm Quang Ng và chị Bùi Thị Th vay tiền với mức lãi suất từ 3.000 đồng/1.000.000 đồng/1 ngày đến 5.000 đồng/1.000.000 đồng/1 ngày, tương đương từ 109,5% đến 182,5%/1 năm (gấp 5,5 đến 9,1 lần so với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự). Tổng số tiền lãi T đã nhận từ những người vay là 207.400.000 đồng, trong đó thu lợi bất chính 186.732.443 đồng, cụ thể:

- Các ngày 02/01/2019, 03/4/2019, 03/7/2019, T cho ông Trần Xuân H vay tổng số tiền là 28.000.000 đồng, thỏa thuận mức lãi suất là 5000 đồng/1triệu/1 ngày. Tổng số tiền lãi T thu lợi bất chính từ việc cho ông H vay là 138.145.207 đồng. Ông H đã trả hết tiền gốc của T.

- Các ngày 13/12/2021, 14/01/2022, T cho anh Nguyễn Văn Tr vay tổng số tiền là 40.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 3.000 đồng/1triệu/1ngày. Số tiền T thu lợi bất chính là 15.360.275 đồng. Anh Tr đã trả hết tiền gốc của T.

- Ngày 02/01/2022, T cho anh Nguyễn Văn H vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất là 4000 đồng/1triệu/1ngày. Số tiền T thu lợi bất chính là 11.150.137 đồng. Anh Hưng còn nợ tiền gốc của T là 10.000.000 đồng.

- Ngày 24/01/2022, T cho anh Phạm Văn Đ vay số tiền 5.000.000 đồng, lãi suất là 4.000 đồng/1triệu/1ngày. Số tiền T thu lợi bất chính là 3.104.110 đồng. Anh Điều đã trả hết tiền gốc của T.

- Ngày 17/02/2022, T cho anh Đào Tuấn A vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất là 4.000 đồng/1triệu/1 ngày. Số tiền T thu lợi bất chính là 4.142.466 đồng. Anh Đào Tuấn A đã trả hết tiền gốc của T.

- Các ngày 03/3/2022, 10/7/2022T cho anh Phạm Quang Ng vay tổng số tiền là 16.000.000 đồng, lãi suất là 4000 đồng/1triệu/1ngày. Số tiền T thu lợi bất chính là 6.560.000 đồng. Anh Ng còn nợ tiền gốc của T là 08.000.000 đồng.

- Ngày 11/4/2022, T cho chị Bùi Thị Th vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất là 4000 đồng/1triệu/1ngày. Số tiền T thu lợi bất chính là 8.672.603 đồng. Chị Thơ đã trả tiền gốc của T.

Mức lãi suất mà bị cáo T cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vay tương đương lãi suất 109,5% đến 182,5%/1 năm, gấp 5,5 đến 9,1 lần so với mức lãi suất tối đa theo quy định của Bộ luật Dân sự. Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định : *“Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác...Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực”*.

Bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Hành vi của bị cáo Phạm Minh T đã cấu thành tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự. Vì vậy, Viện Kiểm sát nhân dân huyện T1, tỉnh T2 quyết định truy tố bị cáo Phạm Minh T về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

Điều 321: Tội Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự

1. Người nào trong giao dịch dân sự mà cho vay với lãi suất gấp 05 lần trở lên của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự, thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

2. Phạm tội mà thu lợi bất chính 100.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

[3] Đánh giá tính chất, mức độ hậu quả hành vi phạm tội của bị cáo thấy rằng:

Hành vi phạm tội của bị cáo Phạm Minh T tuy thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nhưng đã xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước về tín dụng, cụ thể là kinh doanh tiền tệ, đồng thời xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của người vay. Bị cáo nhận thức được hành vi cho vay với mức lãi suất cao hơn từ 5 đến 9 lần mức lãi suất của Bộ luật dân sự quy định là vi phạm pháp luật hình sự nhưng vì vụ lợi vẫn cố ý thức hiện. Vì vậy cần phải xử phạt bị cáo với mức án tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo gây ra để giáo dục riêng với bị cáo và phòng ngừa tội phạm chung cho xã hội.

[3.1] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo Phạm Minh T thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội; bị cáo đã tự nguyện trả lại cho những người vay tiền số tiền thu lợi bất chính và những người vay tiền đã có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo nên bị cáo được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s, khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo bị áp dụng tình tiết tăng nặng “Phạm tội 02 lần trở lên” theo quy định quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[3.2] Về mức hình phạt và biện pháp chấp hành hình phạt:

Về hình phạt chính: Căn cứ vào tính chất, mức độ phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo T phạm tội ít nghiêm trọng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự nên không cần thiết áp dụng hình phạt tù giam mà chỉ cần áp dụng hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo, đồng thời ấn định thời gian thử thách cũng đủ để giáo dục bị cáo.

Về hình phạt bổ sung, cần áp dụng khoản 3 Điều 201 Bộ luật hình sự, phạt tiền bị cáo T để sung quỹ Nhà nước.

[3.3] Về các biện pháp tư pháp:

Đối với số tiền 101.000.000 đồng nợ gốc những người vay đã trả lại cho bị cáo và 18 triệu đồng tiền nợ gốc của anh Nguyễn Văn H và anh Phạm Quang Ng chưa trả cho bị cáo được xác định là phương tiện phạm tội cần tịch thu sung quỹ Nhà nước. Bị cáo T đã tự nguyện thỏa thuận với người vay và nhận trách nhiệm nộp lại ngân sách Nhà nước số tiền nợ gốc 18.000.000 đồng anh H, anh Ng chưa trả cho bị cáo. Như vậy tổng số tiền dùng để cho vay bị cáo phải nộp lại ngân sách Nhà nước là 119.000.000 đồng. Số tiền lãi bị cáo đã nhận tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự (20%/năm) là 26.823.557 đồng được xác định là tiền phát sinh từ hành vi phạm tội nên cần tịch thu sung quỹ Nhà nước.

Đối với số tiền thu lời bất chính bị cáo T đã thanh toán toàn bộ cho những người vay, bị cáo và những người vay không có yêu cầu gì khác nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về xử lý vật chứng:

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T1 đã quản lý 1 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone11 Promax màu vàng, 1 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone6 màu vàng, 1 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đen, 1 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đỏ, 1 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu SamsungGalaxyNote8 màu xanh, 1 điện thoại di động nhãn hiệu Mastel màu đen, một thẻ ngân hàng BIDV màu vàng có số thẻ xyz mang tên Phạm Văn T. Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã trả lại 1 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone11Promax màu vàng, 1 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone6 màu vàng, 1 điện thoại di động nhãn hiệu SamsungGalaxyNote8 màu xanh cho các chủ sở hữu hợp pháp là phù hợp với quy định của pháp luật.

Các vật chứng còn lại gồm 1 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đen, 1 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đỏ, thu giữ của bị cáo T xác định là công cụ phương tiện phạm tội, cần tịch thu sung công quỹ Nhà nước. Đối với 1 điện thoại di động nhãn hiệu Mastel màu đen thu giữ của anh Phạm Văn T, một thẻ ngân hàng BIDV màu vàng có số thẻ xyz mang tên Phạm Văn T, quá trình điều tra xác định khi mượn tài khoản ngân hàng của anh Tiến, T không nói cho anh Tiến biết việc T cho vay lãi nặng và dùng tài khoản ngân hàng của anh T để những người vay chuyển trả tiền lãi và nợ gốc, điện thoại của anh T không liên quan đến việc vi phạm pháp luật nên cần trả lại cho anh T là phù hợp.

[5] Trong vụ án này, anh Phạm Văn T là người đã cho T mượn tài khoản mở tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam để những người vay chuyển tiền trả lãi cho T. Tuy nhiên khi mượn tài khoản, T chỉ nói với anh T là để bạn chuyển tiền đến cho T, anh T không biết việc T cho vay lãi nặng và cũng không được hưởng lợi gì từ hành vi phạm tội của T; do đó không có cơ sở xử lý đối với anh Phạm Văn T.

[6] Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Phạm Minh T phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

2. Xử phạt:

Áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g, khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 47; Điều 50, Điều 65 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Phạm Minh T 07 (bảy) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 14 tháng, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Phạt tiền bị cáo Phạm Minh T 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) để nộp ngân sách Nhà nước.

Giao bị cáo Phạm Minh T cho Ủy ban nhân dân xã Vũ Phúc, thành phố T2, tỉnh T2 giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì áp dụng Điều 92 Luật thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

3. Về các biện pháp tư pháp:

Buộc bị cáo Phạm Minh T phải nộp 145.823.557 đồng (Một trăm bốn mươi lăm triệu tám trăm hai mươi ba nghìn năm trăm năm mươi bảy đồng) để sung quỹ Nhà nước.

4. Về xử lý vật chứng:

Chấp nhận việc Cơ quan điều tra Công an huyện T1 đã trả lại 1 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 11 Promax màu vàng, 1 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6 màu vàng, 1 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy Note 8 màu xanh cho các chủ sở hữu hợp pháp.

Tịch thu sung quỹ Nhà nước 1 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đen, 1 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đỏ.

Trả lại anh Phạm Văn T, sinh năm 1986, trú tại Tổ dân phố TS, thị trấn T1, huyện T1, tỉnh T2 1 điện thoại di động nhãn hiệu Mastel màu đen và 01 thẻ ngân hàng BIDV màu vàng có số thẻ xyz.

5. Về án phí:

Áp dụng Điều 135; khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự. Điểm a khoản 1 Điều 23 Ng. quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bị Phạm Minh T phải chịu 200.000 đồng án phí hành sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo:

Bị cáo có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án 13/6/2023; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo về vấn đề liên quan trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh T2;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T2;
- Sở Tư pháp tỉnh T2;
- VKSND huyện T1;
- Công an huyện T1;
- Chi cục THADS huyện T1;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đồng Ngọc Huyền